Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 29/12/2023 08:00:41

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 53 /2023/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 82/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2023; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 320/BC-STP ngày 12 tháng 12 năm 2023 và thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Chi cục thuế các huyện, khu vực.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh căn cứ vào quy định, chính sách hiện hành về thuế tài nguyên và Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để tổ chức thực hiện và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc kê khai và nộp thuế tài nguyên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan thường xuyên rà soát để tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, đảm bảo đúng chính sách pháp luật. Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời hạn 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

3. Để thực hiện xác định chi phí chế biến được trừ đối với các tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra *(tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu)* theo quy định tại điểm c2, Khoản 5.1, Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên: Đối với các doanh nghiệp khi có phát sinh chi phí chế biến được trừ, gửi hồ sơ về Sở Tài chính để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở công nghệ chế biến theo Dự án được phê duyệt và kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác, chế biến tài nguyên trong địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế các huyện và khu vực; Chủ tịch Ủy

ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTN, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHa578.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn

Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						**Khoáng sản kim loại**		
	I3					**Tian**		
		I302				***Quặng titan sa khoáng***		
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.200.000
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (Tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	2.400.000
II						**Khoáng sản không kim loại**		
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	49.000
	II2					**Đá, sỏi**		
		II201				***Sỏi***		
			II20101			Sạn trắng	m^3	440.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	204.000
		II202				***Đá***		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới $0,1m^2$	m^3	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ $0,1m^2$ đến dưới $0,3m^2$	m^3	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ $0,3m^2$ đến dưới $0,6m^2$	m^3	5.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m^2 đến dưới 01m^2	m^3	7.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m^2 trở lên	m^3	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m^3	m^3	850.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 0,4m^3 đến dưới 1m^3	m^3	1.700.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 01m^3 đến dưới 3m^3	m^3	2.550.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m^3	m^3	3.500.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	100.000
				II2020302		Đá hộc	m^3	110.000
				II2020303		Đá cấp phối		
					II202030301	Đá subbase	m^3	150.000
					II202030302	Đá cấp phối các loại khác	m^3	170.000
				II2020304		Đá dăm các loại		
					II202030401	Đá 0,5 x 1 cm	m^3	200.000
					II202030402	Đá 1 x 2 cm	m^3	240.000
					II202030403	Đá 2 x 4 cm	m^3	226.000
					II202030404	Đá 2,5 x 5 cm	m^3	220.000
					II202030405	Đá 4 x 6 cm hoặc 5 x 7 cm	m^3	200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
					II202030406	Đá 2 x 8 cm hoặc 5 x 15 cm	m^3	168.000
					II202030407	Đá dăm các loại khác	m^3	168.000
				II2020305		Đá lô ca	m^3	170.000
				II2020306		Đá chẻ		
					II202030601	Đá chẻ thủ công 15 x 20 x 25 cm	m^3	350.000
					II202030602	Đá chẻ các loại khác	m^3	400.000
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m^3	90.000
				II2020308		Đá ong	m^3	150.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m^3	1.000.000
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**		
		II301				***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	90.000
		II302				***Đá sản xuất xi măng***		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	130.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	80.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m^3	110.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m^3	55.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m^3	55.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	130.000
	II4					**Đá hoa trắng**		
		II401				***Đá hoa trắng kích thước ≥ 0,4 m3 sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng***	m^3	450.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II402				***Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0,4m3) để xẻ làm ốp lát***		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m^3	16.500.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m^3	12.500.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m^3	8.500.000
		II403				***Đá hoa trắng dạng khối (<0,4m3) để xẻ làm ốp lát***	m^3	3.450.000
		II404				***Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat***	m^3	340.000
		II405				***Đá hoa trắng <0,4m3 để chế tác mỹ nghệ***	m^3	1.380.000
		II406				***Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo***	m^3	300.000
	II5					**Cát**		
		II501				***Cát san lấp(bao gồm cả cát nhiễm mặn)***	m^3	70.000
		II502				***Cát xây dựng***		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	70.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	230.000
		II503				***Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	130.000
	II6					**Cát làm thủy tinh**	m^3	300.000
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	m^3	140.000
	II8					**Đá Granite**		
		II801				***Đá Granite màu ruby***	m^3	7.000.000
		II802				***Đá Granite màu đỏ***	m^3	5.000.000
		II803				***Đá Granite màu tím, trắng***	m^3	2.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II804				***Đá granite màu khác***		
			II80401			Đá Granite màu hồng	m^3	3.000.000
			II80402			Đá Granite màu đen	m^3	3.600.000
			II80403			Đá Granite màu vàng	m^3	3.000.000
			II80404			Đá Granite màu xanh	m^3	2.900.000
			II80405			Đá Granite các màu khác	m^3	2.800.000
		II805				***Đá gabro và diorit***	m^3	4.300.000
		II806				***Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)***	m^3	900.000
		II807				***Đá granite bán phong hóa***	m^3	60.000
	II9					**Sét chịu lửa (Đất làm cao lanh)**		
		II901				***Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng***	Tấn	320.000
		II902				***Sét chịu lửa các màu còn lại***	Tấn	180.000
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)**		
		II1101				***Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)***	Tấn	250.000
		II1102				***Cao lanh đã rây***	Tấn	700.000
		II1103				***Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)***	Tấn	300.000
	II16					**Than antraxit hầm lò**		
		II1604				***Than bùn***		
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	885.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	654.000
	II17					**Than antraxit lộ thiên**		
		II1704				***Than bùn***		
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	885.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	800.000
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	654.000
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**		
		II2410				***Đá phong thủy***		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.200.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	Kg	5.500
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	Kg	550.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	Kg	550.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	550.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	Kg	3.300.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	440.000
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						(D: đường kính)		
	III1					**Gỗ nhóm I**		
		III101				***Cẩm lai***		
			III10101			D<25cm	m^3	12.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m^3	25.000.000
			III10103			D≥50 cm	m^3	34.000.000
		III102				***Cẩm liên (cà gần)***	m^3	6.200.000
		III103				***Dáng hương (giáng hương)***	m^3	23.000.000
		III104				***Du sam***	m^3	21.000.000
		III105				***Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)***		
			III10501			D<25cm	m^3	5.800.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m^3	24.000.000
			III10503			D≥50 cm	m^3	32.000.000
		III106				***Gụ***		
			III10601			D<25cm	m^3	5.400.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m^3	11.000.000
			III10603			D≥50 cm	m^3	14.500.000
		III107				***Gụ mật (Gõ mật)***		
			III10701			D<25cm	m^3	3.700.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m^3	7.500.000
			III10703			D≥50 cm	m^3	13.300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III108				***Hoàng đàn***	m^3	37.500.000
		III109				***Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)***	m^3	3.400.000.000
		III110				***Huỳnh đường***	m^3	7.700.000
		III111				***Hương***	m^3	
			III11101			D<25cm	m^3	6.500.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m^3	16.300.000
			III11103			D≥50 cm	m^3	22.000.000
		III112				***Hương tía***	m^3	15.400.000
		III113				***Lát***	m^3	10.500.000
		III114				***Mun***	m^3	16.000.000
		III115				***Muồng đen***	m^3	5.600.000
		III116				***Pơ mu***	m^3	
			III11601			D<25cm	m^3	8.000.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m^3	15.300.000
			III11603			D≥50 cm	m^3	21.000.000
		III117				***Sơn huyết***	m^3	8.500.000
		III118				***Trai***	m^3	9.400.000
		III119				***Trắc***		
			III11901			D<25cm	m^3	7.400.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m^3	13.500.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m^3	25.000.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m^3	62.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III11905			D≥65cm	m^3	150.000.000
		III120				***Các loại khác***		
			III12001			D<25cm	m^3	5.100.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m^3	8.000.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m^3	11.300.000
			III12004			D≥50 cm	m^3	20.000.000
	III2					**Gỗ nhóm II**		
		III201				***Cẩm xe***	m^3	6.700.000
		III202				***Đinh (đinh hương)***	m^3	
			III20201			D<25cm	m^3	8.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m^3	12.200.000
			III20203			D≥50 cm	m^3	15.000.000
		III203				***Lim xanh***		
			III20301			D<25cm	m^3	7.000.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m^3	12.400.000
			III20303			D≥50 cm	m^3	15.000.000
		III204				***Nghiến***		
			III20401			D<25cm	m^3	4.300.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m^3	7.800.000
			III20403			D≥50 cm	m^3	10.800.000
		III205				***Kiền kiền***		
			III20501			D<25cm	m^3	6.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III20502			25cm≤D<50cm	m^3	9.000.000
			III20503			D≥50 cm	m^3	13.300.000
		III206				***Da đá***	m^3	5.300.000
		III207				***Sao xanh***	m^3	7.000.000
		III208				***Sến***	m^3	10.000.000
		III209				***Sến mật***	m^3	6.000.000
		III210				***Sến mủ***	m^3	4.400.000
		III211				***Táu mật***	m^3	8.900.000
		III212				***Trai ly***	m^3	12.500.000
		III213				***Xoay***		
			III21301			D<25cm	m^3	3.400.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m^3	4.800.000
			III21303			D≥50 cm	m^3	7.300.000
		III214				***Các loại khác***		
			III21401			D<25cm	m^3	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m^3	7.500.000
			III21403			D≥50 cm	m^3	11.500.000
	III3					**Gỗ nhóm III**		
		III301				***Bằng lăng***	m^3	4.400.000
		III302				***Cà chắc (cà chí)***		
			III30201			D<25cm	m^3	2.900.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m^3	4.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III30203			D≥50 cm	m^3	5.100.000
		III303				***Cà ổi***	m^3	5.500.000
		III304				***Chò chỉ***		
			III30401			D<25cm	m^3	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m^3	5.000.000
			III30403			D≥50 cm	m^3	9.500.000
		III305				***Chò chai***	m^3	6.000.000
		III306				***Chua khét***	m^3	5.700.000
		III307				***Dạ hương***	m^3	6.600.000
		III308				***Giổi***		
			III30801			D<25cm	m^3	7.700.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m^3	11.000.000
			III30803			D≥50 cm	m^3	15.500.000
		III309				***Dầu gió***	m^3	4.200.000
		III310				***Huỳnh***	m^3	5.500.000
		III311				***Re mit***	m^3	4.600.000
		III312				***Re hương***	m^3	5.000.000
		III313				***Săng lẻ***	m^3	6.600.000
		III314				***Sao đen***	m^3	4.600.000
		III315				***Sao cát***	m^3	3.700.000
		III316				***Trường mật***	m^3	5.500.000
		III317				***Trường chua***	m^3	5.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III318				***Vên vên***	m^3	4.200.000
		III319				***Các loại khác***		
			III31901			D<25cm	m^3	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m^3	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m^3	6.100.000
			III31904			D≥50 cm	m^3	7.800.000
	III4					**Gỗ nhóm IV**		
		III401				***Bô bô***		
			III40101			Chiều dài <2m	m^3	2.000.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m^3	3.500.000
		III402				***Chặc khế***	m^3	3.700.000
		III403				***Cóc đá***	m^3	2.600.000
		III404				***Dầu các loại***	m^3	3.500.000
		III405				***Re (De)***	m^3	6.500.000
		III406				***Gội tía***	m^3	6.500.000
		III407				***Mỡ***	m^3	1.200.000
		III408				***Sến bo bo***	m^3	3.500.000
		III409				***Lim sừng***	m^3	3.500.000
		III410				***Thông***	m^3	2.800.000
		III411				***Thông lông gà***	m^3	4.900.000
		III412				***Thông ba lá***	m^3	3.300.000
		III413				***Thông nàng***	m^3	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III41301			D<35cm	m^3	2.100.000
			III41302			D≥35cm	m^3	3.800.000
		III414				***Vàng tâm***	m^3	6.500.000
		III415				***Các loại khác***		
			III41501			D<25cm	m^3	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m^3	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m^3	4.000.000
			III41504			D≥50 cm	m^3	5.700.000
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII**		
		III501				***Gỗ nhóm V***		
			III50101			Chò xanh	m^3	5.500.000
			III50102			Chò xót	m^3	2.500.000
			III50103			Dải ngựa	m^3	3.500.000
			III50104			Dầu	m^3	4.200.000
			III50105			Dầu đỏ	m^3	3.500.000
			III50106			Dầu đồng	m^3	3.300.000
			III50107			Dầu nước	m^3	3.300.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m^3	4.900.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m^3	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m^3	4.900.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m^3	900.000
			III50112			Thông hai lá	m^3	3.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m^3	1.800.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m^3	2.700.000
				III5011303		D≥50cm	m^3	4.900.000
		III502				***Gỗ nhóm VI***		
			III50201			Bạch đàn	m^3	2.400.000
			III50202			Cáng lò	m^3	3.300.000
			III50203			Chò	m^3	3.800.000
			III50204			Chò nâu	m^3	4.400.000
			III50205			Keo	m^3	2.400.000
			III50206			Kháo vàng	m^3	2.600.000
			III50207			Mận rừng	m^3	2.200.000
			III50208			Phay	m^3	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m^3	2.700.000
			III50210			Xoan đào	m^3	3.400.000
			III50211			Sấu	m^3	10.700.000
			III50212			Các loại khác	m^3	
				III5021201		D<25cm	m^3	1.300.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m^3	2.500.000
				III5021203		D≥50cm	m^3	4.200.000
		III503				***Gỗ nhóm VII***		
			III50301			Gáo vàng	m^3	2.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50302			Lồng mức	m^3	2.900.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	2.500.000
			III50304			Trám trắng	m^3	2.600.000
			III50305			Vang trứng	m^3	2.900.000
			III50306			Xoan	m^3	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m^3	1.300.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m^3	2.400.000
				III5030703		D≥50cm	m^3	3.800.000
		III504				***Gỗ nhóm VIII***		
			III50401			Bồ đề	m^3	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m^3	4.500.000
			III50403			Trụ mỏ	m^3	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m^3	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m^3	2.400.000
	III6					**Cành, ngọn, gốc, rễ**		
		III601				***Cành, ngọn***	m^3	bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
		III602				***Gốc, rễ***	m^3	bằng 40% giá bán gỗ tương ứng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III7					**Củi**	Ste (01Ste = 0,7 m^3)	550.000
	III8					**Tre, trúc, nứa, mai, giang, vầu, lồ ô**		
		III801				***Tre***		
			III80101			D<5cm	Cây	11.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	15.300
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	25.500
			III80104			D≥10 cm	Cây	35.000
		III802				***Trúc***	Cây	10.000
		III803				***Nứa***		
			III80301			D<7cm	Cây	4.000
			III80302			D≥7cm	Cây	8.000
		III804				***Mai***		
			III80401			D<6cm	Cây	15.300
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	25.500
			III80403			D≥10cm	Cây	35.000
		III805				***Vầu***		
			III80501			D<6cm	Cây	9.400
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	17.900
			III80503			D≥10cm	Cây	23.500
		III807				***Giang***		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80701			D<6cm	Cây	5.100
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	8.500
			III80703			D≥10cm	Cây	15.300
		III808				***Lồ ô***		
			III80801			D<6cm	Cây	8.000
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	12.000
			III80803			D≥10 cm	Cây	17.500
	III9					**Trầm hương, kỳ nam**		
		III901				***Trầm hương***		
			III90101			Loại 1	Kg	425.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	85.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	17.000.000
		III902				***Kỳ nam***		
			III90201			Loại 1	Kg	885.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	655.000.000
	III10					**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**		
		III1001				***Hồi***		
			III100101			Tươi	Kg	70.000
			III100102			Khô	Kg	90.000
		III1002				***Quế***		
			III100201			Tươi	Kg	27.500
			III100202			Khô	Kg	100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III1003				***Sa nhân***		
			III100301			Tươi	Kg	105.000
			III100302			Khô	Kg	250.000
		III1004				***Thảo quả***		
			III100401			Tươi	Kg	100.000
			III100402			Khô	Kg	330.000
	III11					**Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên**		
		III1101				***Mây***		
			III110101			Mây nước, mây đắng	Kg	6.000
			III110102			Mây bột	Kg	8.000
			III110103			Mây đá	Sợi	7.000
			III110104			Mây lằm: dài < 4 m	Lằm	12.000
			III110105			Mây lằm: dài ≥ 4m	Lằm	20.000
		III1102				***Cây sặt***	Kg	5.000
		III1103				***Đót***		
			III110301			Tươi	Kg	4.000
			III110302			Khô	Kg	15.000
IV						**Hải sản tự nhiên**		
	IV1					**Bào ngư, hải sâm**		
		IV102				***Bào ngư***	Kg	330.000
		IV103				***Hải sâm***	Kg	510.000
	IV2					**Hải sản tự nhiên khác**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		IV201				***Cá***		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	Kg	51.000
			IV20102			Cá loại khác	Kg	25.000
		IV202				***Cua***	Kg	185.000
		IV204				***Mực***	Kg	80.000
		IV205				***Tôm***		
			IV20501			Tôm hùm	Kg	700.000
			IV20502			Tôm khác	Kg	125.000
V						**Nước thiên nhiên**		
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101				***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	775.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m^3	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị	m^3	32.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						bệnh, dịch vụ du lịch...		
		V102				***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	750.000
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201				***Nước mặt***	m^3	4.000
		V202				***Nước dưới đất (nước ngầm)***	m^3	6.000
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301				***Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá***	m^3	95.000
		V302				***Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng***	m^3	45.000
		V303				***Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng***		
			V30301			Nước mặt	m^3	4.000
			V30302			Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	6.000
VII						**Khí CO_2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên**	Tấn	2.550.000